

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PT
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 308/2023/HNGĐ-ST

Ngày 12 tháng 7 năm 2023

V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PT, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thành Thuận

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Văn Luỹ và bà Huỳnh Thị Thê Phụng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Nam - Thư ký viên Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PT chính thức: Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 109/2023/TLST-HNGĐ, ngày 10/4/2023 tranh chấp Hôn nhân và gia đình về “*ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 168/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 6 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 147/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 22/6/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Bạch T, sinh năm 1989. Nơi cư trú: ấp Hiệp H, xã HX, huyện PT, tỉnh An Giang. (chỗ ở hiện nay: số 90, đường Hùng Vương, phường Mỹ Q, thành Phố LX, tỉnh An Giang).(đề nghị vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1987. Nơi cư trú: số nhà 406, tổ 10, ấp Hiệp H, xã HX, huyện PT, tỉnh An Giang (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải không được chị Nguyễn Thị Bạch T có lời trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Nguyên anh chị được mai mối với nhau, được cha mẹ hai bên đồng ý tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã Hiệp X, huyện PT, tỉnh An Giang theo quy định. Quá trình chung sống với nhau hạnh phúc đến cuối năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Lý do: vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, chị T đã bỏ đi một thời gian khoảng 01 năm

sau đó về chung sống lại với nhau và anh chị cùng nhau đi tỉnh Bình Dương làm thuê, sống thời gian dài vợ chồng cứ phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng trong kinh tế của vợ chồng, chị T cho rằng anh T thường xuyên có những mối quan hệ bất chính dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn như trước nên chị bỏ về quê cha, mẹ ruột sống cho đến nay. Từ đó cho đến nay vợ chồng anh chị sống ly thân nên chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn chung sống lại với nhau được nữa. Nay chị cương quyết yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn T.

Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống anh chị có 03 con chung tên Trần Thị Kim N, sinh ngày 17/10/2009; Trần Nhật H, sinh ngày 08/5/2014; Trần Nhật L, sinh ngày 25/4/2015 hiện đang sống với anh T. Chị T đồng ý giao 03 người con chung cho anh T được tiếp tục nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng 03 con chung mỗi tháng là 2.100.000 đồng/03 con chung cho đến trưởng thành hoặc tự lập được.

Về quan hệ tài sản chung; nợ phải thu và phải trả: anh khai tự thoả thuận, không yêu cầu xem xét giải quyết.

- Bị đơn anh Trần Văn T vắng mặt từ khi Tòa án thụ lý đến khi xét xử nên không có lời trình bày.

- Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PT về việc Thẩm phán, HĐXX, Thư ký và các đương sự chấp hành thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn anh Trần Văn T được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh T vẫn vắng mặt căn cứ Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T. Về nội dung vụ án: Hôn nhân giữa chị T và anh T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ; quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và ly thân thời gian rất dài không hàn gắn được phù hợp với xác nhận của bà Bùi Thị N là mẹ ruột của anh T nên yêu cầu của chị T về xin ly hôn là có căn cứ pháp luật. Về con chung 03 người con chung tên Trần Thị Kim N, sinh ngày 17/10/2009; Trần Nhật H, sinh ngày 08/5/2014; Trần Nhật L, sinh ngày 25/4/2015 hiện đang sống với anh T cần ổn định cuộc sống cho các cháu và phù hợp với nguyện vọng của các cháu nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu giao 03 người con chung cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng theo sự tự nguyện của chị T và ghi nhận sự tự nguyện của chị T cấp dưỡng nuôi 03 con chung mỗi tháng là 2.100.000 đồng/03 con chung cho đến trưởng thành hoặc tự lập được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1]. Về hình thức, thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ tranh chấp: Chị Nguyễn Thị Bạch T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về “*ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn anh Trần Văn T, sinh năm 1987. Nơi cư trú: số nhà 406, tổ 10, ấp Hiệp H, xã HX, huyện PT, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang.

1.3 Về thủ tục tố tụng: bị đơn anh Trần Văn T được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh T vẫn vắng mặt tại phiên tòa; chị T có đơn đề nghị vắng mặt nên HĐXX căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T và chị T.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bạch T và anh Trần Văn T có đăng ký kết hôn (giấy chứng nhận kết hôn số 29/2014, ngày 10/4/2014 do UBND xã Hiệp X, huyện PT, tỉnh An Giang cấp cho anh chị) đây là hôn nhân được pháp luật bảo vệ và giải quyết khi có mâu thuẫn xảy ra. Căn cứ chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, hôn nhân của anh chị được xác lập từ năm 2008 trên cơ sở mai mối tiến tới hôn nhân, thời gian đầu có hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly thân, lý do thường xuyên cự cãi nhau về đời sống hằng ngày; bất đồng quan điểm sống trong sinh hoạt gia đình; liên quan đến tài chính của gia đình và phát sinh người thứ ba làm ảnh hưởng tình cảm của anh chị nên chị T đã bỏ về gia đình cha, mẹ ruột đi sống từ năm 2014 cho đến nay; thời gian ly thân anh chị không tạo điều kiện để hàn gắn, từ đó tình cảm vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đồng thời từ khi ly thân cho đến nay, cũng như từ khi Tòa án thụ lý yêu cầu ly hôn của chị T phía anh T biết nhưng không có thiện chí hàn gắn tình cảm; không còn quan tâm về hôn nhân này, cũng phù hợp với xác nhận của bà Bùi Thị N là mẹ ruột của anh T nên HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Bạch T theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

2.2 Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống chị Nguyễn Thị Bạch T xác nhận có 03 người con chung tên Trần Thị Kim N, sinh ngày 17/10/2009; Trần Nhật H, sinh ngày 08/5/2014; Trần Nhật L, sinh ngày 25/4/2015 hiện đang sống với anh T. Chị Nguyễn Thị Bạch T đồng ý giao 03 con chung cho anh T được tiếp tục nuôi dưỡng đến trưởng thành và tự nguyện cấp dưỡng nuôi 03 con chung mỗi tháng là 2.100.000 đồng/03 con chung cho đến trưởng thành hoặc tự lập được. Từ khi ly thân cho đến nay 03 cháu chung sống với anh T, được trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc ổn định và ăn học đầy đủ như bao đứa trẻ khác; anh T cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì về con chung. Từ đó, xét thấy hoàn cảnh và điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục con chưa thành niên của anh T là đảm bảo theo xác nhận của bà Bùi Thị N là mẹ ruột của anh T, cần giữ ổn định cuộc sống cho các cháu và

phù hợp với nguyện vọng của 03 cháu là nguyện vọng sống với anh T nên HĐXX chấp nhận yêu cầu chị T tự nguyện giao cho anh T nuôi dưỡng 03 người con chung đến thành niên hoặc tự lập được theo quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Đồng thời ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng của chị T đối với 03 người con chung mỗi tháng là 2.100.000 đồng/03 con chung cho đến trưởng thành hoặc tự lập được.

2.3 Về quan hệ tài sản chung và nợ phải thu, phải trả: Chị Nguyễn Thị Bạch T khai không có và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, nhưng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ, chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì anh chị phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[3]. Về án phí DSST: Chị Nguyễn Thị Bạch T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Bạch T và anh Trần Văn T có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 3; khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bạch T đối với anh Trần Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Bạch T được ly hôn với anh Trần Văn T.

2. Về quan hệ con chung:

2.1 Giao 03 người con chung tên Trần Thị Kim N, sinh ngày 17/10/2009; Trần Nhựt H, sinh ngày 08/5/2014 và Trần Nhựt L, sinh ngày 25/4/2015 cho anh Trần Văn T được tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc đến thành niên và tự lập được.

2.2 Chị Nguyễn Thị Bạch T phải cấp dưỡng nuôi 03 con chung tên Trần Thị Kim N; Trần Nhựt H và Trần Nhựt L hằng tháng là 2.100.000 đồng/03 người con chung đến thành niên hoặc tự lập được, thời gian thực hiện nghĩa vụ hằng tháng lần đầu vào ngày 25/7/2023.

2.3 Anh Trần Văn T trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở mà phải tạo mọi điều kiện thuận lợi khi chị Nguyễn Thị Bạch T đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

2.4 Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí DSST:

3.1 Chị Nguyễn Thị Bạch T phải chịu án phí về hôn nhân là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng, tổng cộng số tiền án phí là 600.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 600.000 đồng do chị Nguyễn Thị Bạch T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006065, ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

3.2 Anh Trần Văn T không phải chịu án phí.

Chị Nguyễn Thị Bạch T và anh Trần Văn T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện PT;
- CCTHADS huyện PT;
- TAND tỉnh An Giang;
- Lưu: hồ sơ vụ án, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thành Thuận